



ròu xiàn

肉馅

noun · meat filling

Example Sentences

Jiǎo zi lǐ miàn shì ròu xiàn
饺子里面是肉馅。

The dumplings have meat filling inside.

Tā zhèng zài zhǔn bèi ròu xiàn zuò bāo zi
她正在准备肉馅做包子。

She is preparing meat filling to make buns.

Trace each character, then write the word on your own.

肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉		
馅	馅	馅	馅	馅	馅	馅	馅	馅	馅	馅
馅	馅	馅								